

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26 tháng 4 năm 2021

*“Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Phú Tra.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đào Thị Giang

Ông Đặng Quang Hoạch

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Cao Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 686/2020/TLST-HNGĐ ngày 01/10/2020 về việc “Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị L, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Đường LĐH, Tổ 1, Khu phố 3, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

***2. Bị đơn:*** Anh Lê Trung H, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Đường LĐH, Tổ 1, Khu phố 3, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

*(Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt tại phiên tòa).*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện, bản tường trình nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:*

Chị và anh Lê Trung H, sau khi tìm hiểu đã đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22, quyển số 01 ngày 07/5/2009.

Trong quá trình chung sống, giai đoạn đầu hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, anh H không quan tâm đến chị, cuộc sống hôn nhân tẻ nhạt, không hạnh phúc. Do tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn đoàn tụ được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị L và anh H có 03 con chung là cháu Lê Đức Đăng K1, sinh ngày 30/11/2009, Lê Nguyên K2, sinh ngày 05/5/2012 và Lê Đức K3, sinh ngày 05/9/2017. Khi ly hôn, Chị L yêu cầu Tòa án giao 03 con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi cháu 7.000.000 đồng/tháng (tổng 03 cháu là 21.000.000 đồng/tháng) cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Do bận việc nên Chị L có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

*\* Bị đơn anh Lê Trung H trình bày:* Anh và chị Trần Thị L có đăng ký kết hôn tự nguyện. Nay Chị L cương quyết yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với Chị L, vì giữa hai bên không có biện pháp hàn gắn.

Về con chung: có 03 con chung là cháu Lê Đức Đăng K1, sinh ngày 30/11/2009, Lê Nguyên K2, sinh ngày 05/5/2012 và Lê Đức K3, sinh ngày 05/9/2017. Khi ly hôn, anh đồng ý giao 03 con chung cho Chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 7.000.000đ/01tháng/01con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa:***

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị L và anh H có đăng ký kết hôn tự nguyện và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, hai người không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị L về việc ly hôn với anh H.

Về con chung: có 03 con chung là cháu Lê Đức Đăng K1, sinh ngày 30/11/2009, Lê Nguyên K2, sinh ngày 05/5/2012 và Lê Đức K3, sinh ngày 05/9/2017. Khi ly hôn, Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 cháu và được anh H đồng ý nên ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung cùng chi là 7.000.000 đồng/01tháng/01con, yêu cầu này cũng được anh H chấp nhận nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: các đương sự khai không có; về án phí: Chị L, anh H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về thủ tục tố tụng:** Chị Trần Thị L có đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung với anh Lê Trung H, địa chỉ tại Đường LĐH, Tổ 1, Khu phố 3, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai. Do đó, Chị L được xác định là nguyên đơn, anh H được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung”. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

#### **[2]. Xét yêu cầu khởi kiện:**

**[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:** Chị L và anh H kết hôn vào năm 2009, trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/5/2009

nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nay Chị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh H và được Tòa án thụ lý ngày 01/10/2020 nên áp dụng thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết ly hôn.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo nguyên đơn trình bày, trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, anh H không quan tâm đến Chị L, cuộc sống hôn nhân tẻ nhạt, không hạnh phúc, hai người không cùng mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc nên Chị L xin ly hôn (bút lục 17). Yêu cầu ly hôn của Chị L cũng được anh H đồng ý, vì hai bên không còn biện pháp hàn gắn (bút lục 25). Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy Chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ chấp nhận.

**[2.2]. Về con chung:** Chị L và anh H có 03 con chung là cháu Lê Đức Đăng K1, sinh ngày 30/11/2009, Lê Nguyên K2, sinh ngày 05/5/2012 và Lê Đức K3, sinh ngày 05/9/2017. Khi ly hôn, anh H đồng ý giao 03 con chung cho Chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục như yêu cầu của Chị L. Anh H cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 7.000.000đ/01tháng/01con cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động (bút lục 25). Hơn nữa, tại biên bản ghi nhận ý kiến của các con chung, các con chung đều thể hiện mong muốn được tiếp tục sống với mẹ. Vì vậy nên cần giao 03 con chung cho Chị L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung cùng chi số tiền 7.000.000 đồng/01tháng/01con. Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con đã được anh H đồng ý và phù hợp với thu nhập của anh H nên cần chấp nhận để đảm bảo cho đời sống của các con chung.

**[2.3]. Về tài sản chung:** Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

**[2.4]. Về nợ chung:** Các đương sự khai không có nợ chung.

**[3]. Về án phí:** Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

**[4].** Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị L.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị L được ly hôn với anh Lê Trung H.

**2.** Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Lê Đức Đăng K1, sinh ngày 30/11/2009, Lê Nguyên K2, sinh ngày 05/5/2012 và Lê Đức K3, sinh ngày 05/9/2017 cho chị Trần Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lê Trung H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị L với số tiền 7.000.000 đồng/01tháng/01con. Thời hạn cấp dưỡng từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày chị Trần Thị L có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Lê Trung H không cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận như trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3.** Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4.** Về nợ chung: Không có.

**5.** Về án phí: chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí Chị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005736 ngày 28/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị L đã nộp đủ án phí.

Anh Lê Trung H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

**6.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**7.** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom;
  - Các đương sự;
  - UBND thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- (Giấy CNKH số: 22, ngày 07/5/2009)
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom;
  - Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;
- Mẫu 52-DS*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký, đóng dấu)***

**Phạm Phú Tra**